CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1700556108, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG, st=Kiên Giang, c=VN
Date: 2026.10.20 18:02:15 +07'00'

CTCP TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

Số: 22/2026/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

-	Mã chứng khoán	:	SKG
-	Địa chỉ trụ sở chính	:	Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Kp5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang.
-	Điện thoại	:	0297 3 980 111
-	Fax	:	0297 3 846 180
-	Email	:	info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính QIII/2026;
- Giải trình.

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG

PHAN HỒNG PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
187 đường Nguyễn Trung Trực, kp5, Đặc khu Phú Quốc, An Giang
www.superdong.com.vn

---oOo---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

An Giang, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG
Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**481.332.800.700**	**520.650.511.566**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**		**14.699.528.593**	**7.543.124.382**
111	1.	Tiền		14.699.528.593	7.543.124.382
112		Các khoản tương đương tiền	1	-	-
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	2	**163.762.913.703**	**185.278.936.986**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		163.762.913.703	185.278.936.986
		Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác			
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**258.392.566.039**	**287.579.195.030**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	35.705.423.364	41.039.377.470
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	173.251.703.151	211.534.599.546
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	5	49.435.439.524	35.005.218.014
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**36.618.578.156**	**31.705.422.044**
141	1.	Hàng tồn kho	6	36.618.578.156	31.705.422.044
160	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**7.859.214.209**	**8.543.833.124**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	7	3.438.309.620	4.114.880.394
162	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		4.420.904.589	4.428.952.730
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**469.041.343.515**	**396.492.115.506**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**905.000.000**	**905.000.000**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	5	905.000.000	905.000.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**404.526.566.641**	**374.636.523.262**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	8	396.927.862.691	366.951.601.966
222		*- Nguyên giá*		*912.684.263.136*	*848.770.147.704*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(515.756.400.445)*	*(481.818.545.738)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	9	7.598.703.950	7.684.921.296
228		*- Nguyên giá*		*10.125.532.581*	*10.075.532.581*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.526.828.631)*	*(2.390.611.285)*
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**5.976.434.719**	**5.859.034.719**
251		Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	-
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.976.434.719	5.859.034.719
260	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	2	**45.500.000.000**	-
261	1.	Đầu tư vào công ty con		45.500.000.000	-
270	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**12.133.342.155**	**15.091.557.525**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7	12.133.342.155	15.091.557.525
272		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**950.374.144.215**	**917.142.627.072**

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**33.458.474.300**	**18.137.230.788**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**33.383.474.300**	**18.077.230.788**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.358.132.512	1.428.189.968
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		557.553.038	2.445.797.023
313	3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		17.250.275	15.994.375
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	21.004.986.105	4.563.712.121
315	4.	Phải trả người lao động		3.634.057.274	9.064.955.569
320	5.	Phải trả ngắn hạn khác	15	1.811.495.096	558.581.732
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**75.000.000**	**60.000.000**
338	1.	Phải trả dài hạn khác	15	75.000.000	60.000.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**916.915.669.914**	**899.005.396.284**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		664.976.970.000	664.976.970.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*664.976.970.000*	*664.976.970.000*
412	2.	Thặng dư vốn		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
419	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
420	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.643.466.563	213.733.192.933
420a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*180.484.344.432*	*165.814.797.701*
420b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*51.159.122.131*	*47.918.395.232*
429		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**950.374.144.215**	**917.142.627.072**

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lâm Thị Ngọc Thương	Bùi Thị Hồng Đào	Nguyễn Thị Kim Hồng
NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.09.2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	NĂM 2026		NĂM 2025	
		QUÝ III	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	QUÝ III	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	**107.295.740.600**	**400.842.849.013**	**98.690.964.887**	**347.654.881.934**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)		**107.295.740.600**	**400.842.849.013**	**98.690.964.887**	**347.654.881.934**
4. Giá vốn hàng bán	VI.2	**94.329.167.489**	**298.833.569.451**	**76.883.169.584**	**240.879.614.510**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		**12.966.573.111**	**102.009.279.562**	**21.807.795.303**	**106.775.267.424**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.131.531.449	8.662.052.845	2.559.041.625	7.375.899.582
8. Chi phí tài chính	VI.4	-	3.000	-	186.838.619
- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	VI.5	11.920.332.693	39.871.165.256	11.108.251.780	35.188.179.956
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	4.074.807.731	12.220.905.021	3.782.459.150	11.553.628.186
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		**102.964.136**	**58.579.259.130**	**9.476.125.998**	**67.222.520.245**
12. Thu nhập khác	VI.7	279.178.489	1.043.875.212	358.760.145	905.753.539
13. Chi phí khác	VI.8	263.905.657	264.117.691	62.110	266.126
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		**15.272.832**	**779.757.521**	**358.698.035**	**905.487.413**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		**118.236.968**	**59.359.016.651**	**9.834.824.033**	**68.128.007.658**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.13	(150.931.688)	8.199.894.520	2.486.276.541	11.285.104.536
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)		**269.168.656**	**51.159.122.131**	**7.348.547.492**	**56.842.903.122**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9	4	769	111	855
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.9				

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lâm Thị Ngọc Thương	Bùi Thị Hồng Đào	Nguyễn Thị Kim Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG
Số 187 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01.01.2026 đến ngày 30.09.2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**59.359.016.651**	**68.128.007.659**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		34.143.517.790	33.645.800.082
03	Các khoản dự phòng		-	-
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(8.603.427.400)	(6.315.868.045)
06	Chi phí đi vay		-	-
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**84.899.107.041**	**95.457.939.696**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(13.576.604.279)	(8.810.733.402)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(4.913.156.112)	(2.190.471.855)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		5.711.521.950	(4.398.959.115)
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		3.565.340.407	(4.966.193.324)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Chi phí đi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.141.428.859)	(1.235.074.028)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**72.544.780.148**	**73.856.507.972**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.529.434.021)	(24.333.447.737)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.219.200.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(168.900.000.000)	(237.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		189.000.000.000	57.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.950.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.019.450.683	4.279.754.891
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(32.140.783.338)**	**(200.053.692.846)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(33.247.592.600)	(33.247.592.600)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(33.247.592.600)**	**(33.247.592.600)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**7.156.404.211**	**(159.444.777.474)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**7.543.124.382**	**165.983.143.070**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**14.699.528.593**	**6.538.365.596**

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lâm Thị Ngọc Thương	**Bùi Thị Hồng Đào**	**Nguyễn Thị Kim Hồng**
NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Theo Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 04/04/2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền nhằm đảm bảo năng lực bảo trì, sửa chữa đội tàu của Công ty và từng bước phát triển hoạt động đóng tàu trong dài hạn. Công ty ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2026/CNVG-NHUTQUYENSPD ngày 21/04/2026 để nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của ông Lê Nhựt Quyền. Tại ngày 30/09/2026, Công ty đã thanh toán 40.950.000.000 VND theo hợp đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 27/07/2026 của Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền, Công ty trở thành chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp này.

6. Cấu trúc Công ty
Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104 Tờ bản đồ số 47, Ấp Đầu Giồng, Xã Trần Đề, Thành Phố Cần Thơ
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Phú Quý	47 Ngô Quyền, Thôn Triều Dương, Đặc khu Phú Quý, Tỉnh Lâm Đồng.
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, Khu 6, Đặc khu Côn Đảo, Thành Phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang - Chi nhánh Nam Du	Số 02 Ấp Củ Tron, Đặc khu Kiên Hải, An Giang (được thành lập theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐQT ngày 28/9/2020 của Hội đồng quản trị)
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại thành phố Hồ Chí Minh	610 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 330 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 323 nhân viên).

9. Thông tin khác

Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư, Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi, Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho chỉ bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và công cụ, dụng cụ, Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng

Các chi phí liên quan đến dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng khi dự án đi vào hoạt động với thời gian phân bổ không quá 50 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó, Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-40
Máy móc và thiết bị	02-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15
Tài sản cố định hữu hình khác	02-05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa, Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng, Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là các chi phí thiết kế kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện, Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn, Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp, Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế, Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung,

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	240.975.128	207.359.206
Tiền gửi không kỳ hạn	14.362.377.535	7.170.728.435

Tiền đang chuyển	96.175.930	165.036.741
Các khoản tương đương tiền (*)	0	
	14.699.528.593	**7.543.124.382**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Thông tin về khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	157.311.531.508	157.311.531.508	180.000.000.000	180.000.000.000
Lãi dự thu tiền gửi	3.862.913.703	3.862.913.703	5.278.936.986	5.278.936.986
Cho vay (*)	3.900.000.000			
Cộng	**163.762.913.703**	**163.762.913.703**	**185.278.936.986**	**185.278.936.986**
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty con: Công Ty TNHH MTV Nhựt Quyền	45.500.000.000	45.500.000.000		
Cộng	**45.500.000.000**	**45.500.000.000**	**-**	**-**

(*) Theo nghị quyết HĐQT số 7A/2026/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 08 năm 2026 về việc cấp vốn cho Công Ty TNHH MTV Nhựt Quyền: Hạn mức cấp vốn 3.900.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu tiền bán vé của các khách hàng trong nước.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
Kaibuok Shipyard (M) Sdn, Bhd	35.223.308.602	40.398.872.466
Phải thu khách hàng khác	482.019.084	640.505.004
Cộng	**35.705.327.686**	**41.039.377.470**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	**171.958.006.464**	**209.510.087.875**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	171.958.006.464	209.510.087.875

Bên khác	**1.293.696.687**	**2.024.511.671**
UMW Industrial Power Sdn.Bhd	595.688.406	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Kami	-	-
B & C Enterprise	255.765.112	255.765.112
Các đối tượng khác	442.243.169	1.768.746.559
	173.251.703.151	**211.534.599.546**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (i)	24.214.019.671	24.214.019.671
Phải thu tiền bảo hiểm bồi thường (ii)	4.922.717.394	9.860.552.084
Công Ty TNHH MTV Nhựt Quyền (**)	19.500.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	630.000.000	780.000.000
Phải thu khác	168.702.459	150.646.259
	49.435.439.524	**35.005.218.014**

(**) Theo nghị quyết HĐQT số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 04 năm 2026 thông qua phương án mua lại Công Ty TNHH nhựt Quyền.

- Giai đoạn 1: mua 100% vốn góp của Công Ty TNHH Nhựt Quyền với giá 45.500.000.000 đồng
- Giai đoạn 2: Xử lý hai (02) khoản nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Nhựt Quyền
  - Phải trả từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất: 8,3 tỷ đồng
  - Phải trả từ vay ngân hàng: 19,5 tỷ đồng

  Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 đã chuyển khoản cho Công Ty TNHH Nhựt Quyền xử lý 2 khoản nợ là 19.500.000.000 đồng.

5b. Phải thu dài hạn khác

Ký cược, ký quỹ. Trong đó:	-	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng - Ký quỹ thực hiện Dự án Trần Đề (Thuyết minh 12)	675.000.000	675.000.000
- Văn Văn Tuấn - Đặt cọc thuê mặt bằng	100.000.000	100.000.000
- Ban Quản Lý Cảng Bến Đầm Đặc Khu Côn Đảo - Đặt cọc thuê mặt bằng	100.000.000	100.000.000
- Khác	30.000.000	30.000.000

	905.000.000	**905.000.000**

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phụ tùng	23.919.724.664	20.953.548.612
Vật liệu	9.373.649.029	8.764.920.260
Dầu Do	2.752.032.880	1.431.495.920
Nhiên liệu	424.412.060	485.871.752
Hàng hóa	148.759.523	69.585.500
	36.618.578.156	**31.705.422.044**

7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.167.591.229	1.352.903.612
Chi phí bảo hiểm	658.940.541	1.532.536.596
Chi phí trả trước khác	1.611.777.850	1.229.440.186
	3.438.309.620	**4.114.880.394**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	7.675.627.291	10.680.856.047
Tiền thuê đất (*)	3.734.637.606	3.804.083.343
Công cụ, dụng cụ	72.877.143	145.703.943
Chi phí trả trước khác	650.200.115	460.914.192
	12.133.342.155	**15.091.557.525**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	68.332.619.056	1.250.157.802	777.328.764.568	1.599.026.436	259.579.842	848.770.147.704
Mua mới	205.000.000	-	63.709.115.432	-	-	63.914.115.432
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**68.537.619.056**	**1.250.157.802**	**841.037.880.000**	**1.599.026.436**	**259.579.842**	**912.684.263.136**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	13.212.028.588	1.187.991.810	465.649.206.591	1.509.738.907	259.579.842	481.818.545.738
Khấu hao	1.471.100.567	12.603.897	32.384.261.786	69.888.457	-	33.937.854.707
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**14.683.129.155**	**1.200.595.707**	**498.033.468.377**	**1.579.627.364**	**259.579.842**	**515.756.400.445**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	55.120.590.468	62.165.992	311.679.557.977	89.287.529	-	366.951.601.966
Tại ngày 30/09/2026	**53.854.489.901**	**49.562.095**	**343.004.411.623**	**19.399.072**	**-**	**396.927.862.691**

- NG TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **108.181.552.602** đồng

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	7.126.349.000	2.737.075.390	212.108.191	10.075.532.581
Mua trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**7.126.349.000**	**2.787.075.390**	**212.108.191**	**10.125.532.581**
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	-	2.182.954.707	207.656.578	2.390.611.285
Khấu hao trong năm	-	131.765.733	4.451.613	136.217.346
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**-**	**2.314.720.440**	**212.108.191**	**2.526.828.631**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	7.126.349.000	554.120.683	-	7.684.921.296
Tại ngày 30/09/2026	**7.126.349.000**	**472.354.950**	**-**	**7.598.703.950**

- NG TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10. Tài sản dở dang dài hạn: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm tài sản cố định	460.181.018	973.281.018
Xây dựng cơ bản	4.824.253.701	4.885.753.701
Nâng cấp, cải tạo TSCĐ	692.000.000	-
	5.976.434.719	**5.859.034.719**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan	-	**26.377.000**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	26.377.000
Bên khác	**6.358.132.512**	**1.401.812.968**
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	634.990.000	-
Công ty TNHH Cảng Thương Chánh	-	87.950.000
Công Ty Bảo Hiểm PJICO Kiên Giang	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Kiên Trinh	57.765.750	113.944.860
Doanh nghiệp Tư nhân Xăng dầu Phi Hải	-	518.840.000
Lê Nhựt Quyền	4.550.000.000	-
Khác	1.115.376.762	681.078.108
	6.358.132.512	**1.428.189.968**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Các khách hàng trong nước trả trước tiền vé.

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	17.250.275	15.994.375

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh		30/09/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Thuế giá trị gia tăng	-	1.266.615.495	14.473.609.402	25.673.339.957	-	12.466.346.050
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.876.076	8.876.076	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.141.428.859	3.141.428.859	8.199.894.520	-	8.199.894.520
Thuế thu nhập cá nhân	-	154.955.710	2.663.021.974	2.846.811.799	-	338.745.535
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	712.057	13.432.471	12.720.414	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
	-	**4.563.712.121**	**20.800.368.782**	**37.241.642.766**	**-**	**21.004.986.105**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10, theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, ngành nghề kinh doanh của Superdong thuộc diện được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2007 – 2012	Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI	Thuế suất 10% trong 15 năm, và miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008).
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII.	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Thuế suất phổ thông trong kỳ áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**59.359.016.651**	**68.128.007.658**
Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.475.436.194	18.935.869.079
Thu nhập chịu thuế	61.834.452.845	87.063.876.737
Thu nhập hoạt động được ưu đãi thuế	53.231.025.445	80.779.351.839
Thu nhập hoạt động không được ưu đãi thuế	8.603.427.400	6.284.524.898
Thuế TNDN của thu nhập ưu đãi	6.479.209.040	10.671.729.705
Thuế TNDN của thu nhập không được hưởng ưu đãi	1.720.685.480	613.374.831
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định		
Thuế TNDN phải nộp	**8.199.894.520**	**11.285.104.536**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.141.428.859	1.235.074.028
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	3.141.428.859	1.235.074.029
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**8.199.894.520**	**11.285.104.535**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho người lao động.

16. Phải trả khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.495.474.700	97.317.650
Thù lao Hội đồng Quản trị	120.500.000	120.500.000
Khác	195.520.396	340.764.082
	1.811.495.096	**558.581.732**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	75.000.000	60.000.000
	75.000.000	**60.000.000**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của	Quỹ đầu tư phát	Quỹ khác thuộc vốn	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	664.976.970.000	11.469.923.636	-	6.825.309.715	2.000.000.000	199.063.646.201	-	884.335.849.552
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	56.842.903.122	-	56.842.903.122
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(33.248.848.500)	-	(33.248.848.500)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	**664.976.970.000**	**11.469.923.636**	**-**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**222.657.700.823**		**907.929.904.174**
Tại ngày 01/01/2026	**664.976.970.000**	**11.469.923.636**	**-**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**213.733.192.932**		899.005.396.283
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	51.159.122.131	-	51.159.122.131
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(33.248.848.500)	-	(33.248.848.500)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	664.976.970.000	11.469.923.636	-	6.825.309.715	2.000.000.000	231.643.466.563	-	916.915.669.914

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 4A/2026/NQ-HĐQT ngày 22/05/2026 với phương án trả cổ tức bằng tiền mặt 5%.

17b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.497.697	66.497.697
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.497.697	66.497.697
- *Cổ phiếu phổ thông*	66.497.697	66.497.697
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.497.697	66.497.697
- *Cổ phiếu phổ thông*	66.497.697	66.497.697
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại
Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 177.392,24USD (số đầu năm là 0,72USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	**400.842.849.013**	**347.654.881.934**
Bán hàng hóa	1.000.240.730	726.031.491
Cung cấp dịch vụ	399.842.608.283	346.928.850.443
Doanh thu thuần	**400.842.849.013**	**347.654.881.934**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

a) Chi tiết theo nội dung

	Kỳ này	Kỳ trước

	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	298.412.808.739	240.584.373.339
Bán hàng hóa	420.760.712	295.241.171
	298.833.569.451	**240.879.614.510**
b) Chi tiết theo yếu tố	-	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.075.932.551	89.019.581.282
Chi phí nhân công	38.577.519.574	25.721.499.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.590.653.430	22.470.536.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.262.852.272	20.848.323.333
Chi phí khác bằng tiền	12.905.850.912	8.502.675.580
Hàng hóa	420.760.712	226.208.538
	298.833.569.451	240.879.614.510

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	34.031.921	31.343.147
Thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.603.427.400	6.284.524.898
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.593.524	1.060.031.537
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-
Khác	-	-
	8.662.052.845	**7.375.899.582**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND

Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.000	186.838.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-
	3.000	**186.838.619**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	11.579.157.869	11.220.372.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.087.903	235.752.093
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	21.403.075.650	17.777.408.005
Chi phí bằng tiền khác	6.685.843.834	5.954.647.722
	39.871.165.256	**35.188.179.956**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.306.042.761	7.829.822.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.330.720	363.666.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.634.531.540	3.360.139.491
	12.220.905.021	**11.553.628.186**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước

	VND	VND
Thu bồi thường thiệt hại	-	-
Thu nhập từ khách huỷ vé	793.222.872	805.793.443
Thu nhập khác	250.652.340	99.960.097
	1.043.875.212	**905.753.540**

8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	264.117.691	266.126
	264.117.691	266.126

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.159.122.131	56.842.903.122
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.159.122.131	56.842.903.122
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.497.697	66.497.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**769**	**855**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.075.932.551	131.483.599.775
Chi phí nhân công	58.462.720.204	57.232.617.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.074.072.053	33.576.354.345

Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.897.383.812	20.543.529.781
Chi phí khác bằng tiền	40.994.770.396	44.490.112.209
Chi phí hàng hóa	420.760.712	226.208.538
	350.925.639.728	**287.552.422.438**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày kết thúc quý. Công ty đã ứng trước tiền mua, xây dựng tài sản cố định với số tiền là 171.958.006.464 (số đầu năm là 209.510.087.875 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc. Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên HĐQT /Tổng GĐ
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám Đốc/ Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Hồng Đào	Kế Toán Trưởng
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên HĐQT/Chủ tịch UBKT
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên HĐQT/thành viên UBKT
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	Thư ký HĐQT

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Bà Hà Nguyệt Nhi	323.100.000	315.300.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	790.800.000	771.300.000
Ông Puan Kwong Siing	1.891.500.000	1.891.200.000

Ông Phan Hồng Phúc	360.000.000	360.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	1.544.400.000	1.531.200.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	797.600.000	744.300.000
Ông Bùi Tiến Đức	225.000.000	225.000.000
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	180.000.000	180.000.000
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	181.950.000	173.400.000
Cộng	**6.294.350.000**	**6.191.700.000**

1b.Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	Công ty có cùng chủ đầu tư
Hà Nguyệt Nhi	Thành viên HĐQT công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch như sau:

Giao dịch trong kỳ

	VND	VND
Ứng trước/thanh toán cho nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	**23.909.042.664**	**23.913.399.100**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	23.909.042.664	23.913.399.100
Đóng mới/Hoán cải tàu và mua vật tư sửa chữa tàu	**61.461.124.075**	**39.118.824.752**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	61.461.124.075	39.118.824.752
Mua dịch vụ	**112.500.000**	**108.000.000**
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	112.500.000	108.000.000
Nhận tiền thanh lý phà	**5.219.200.000**	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	5.219.200.000	-
Lãi chậm trả / (Miễn lãi chậm trả)	-	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	-

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Trả trước cho nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	**171.958.006.464**	**209.510.087.875**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	171.958.006.464	209.510.087.875

Phải trả cho nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	-	**26.377.000**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	26.377.000
Phải thu nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	**35.223.308.602**	**40.398.872.466**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	35.223.308.602	40.398.872.466
Phải thu khác nhà cung cấp về đóng mới phà/hoán cải tàu	**118.346.259**	**118.346.259**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	118.346.259	118.346.259
Mua dịch vụ	-	-
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	-	-

Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.4.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là vận tải hành khách. hàng hóa ven biển và trong khu vực địa lý là tỉnh An Giang, tỉnh Lâm Đồng, Thành Phố Cần Thơ và Thành Phố Hồ Chí Minh

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng
Để quản lý nợ phải thu khách hàng. Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng. định mức bán hàng. hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra. nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).
Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

3b. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp. giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu
Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy. các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá. lãi suất. giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền có kỳ hạn thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do số dư tiền gửi có kỳ hạn thấp.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lâm Thị Ngọc Thương	Bùi Thị Hồng Đào	Nguyễn Thị Kim Hồng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 168/CVTP-2026

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên, cụ thể:

Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Q3.2026	Q3.2025	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.295.740.600	98.690.964.887	8.604.775.713	8,7%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	107.295.740.600	98.690.964.887	8.604.775.713	8,7%
4. Giá vốn hàng bán	94.329.167.489	76.883.169.584	17.445.997.905	22,7%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	12.966.573.111	21.807.795.303	- 8.841.222.192	-40,5%
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	3.131.531.449	2.559.041.625	572.489.824	22,4%
8. Chi phí tài chính		-	0	0,0%
9. Chi phí bán hàng	11.920.332.693	11.108.251.780	812.080.913	7,3%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.074.807.731	3.782.459.150	292.348.581	7,7%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**102.964.136**	**9.476.125.998**	**- 9.373.161.862**	**-98,9%**
12. Thu nhập khác	279.178.489	358.760.145	- 79.581.656	-22,2%
13. Chi phí khác	263.905.657	62.110	263.843.547	424800,4%
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	15.272.832	358.698.035	- 343.425.203	-95,7%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	118.236.968	9.834.824.033	- 9.716.587.065	-98,8%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	- 150.931.688	2.486.276.541	- 2.637.208.229	-106,1%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**269.168.656**	**7.348.547.492**	**- 7.079.378.836**	**-96,3%**

Theo số liệu nêu trên, doanh thu thuần của Công ty tăng 8,7% so với cùng kỳ 2025, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế chỉ đạt khoảng 269 triệu đồng, giảm 96,3%. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

1. Doanh thu tăng trưởng trong điều kiện cạnh tranh gay gắt

Doanh thu thuần quý III/2026 tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu nhờ tăng trưởng tích cực ở các tuyến, trong đó tuyến Rạch Giá – Phú Quốc tăng 23%, tương ứng 7,23 tỷ đồng và tuyến Sóc Trăng – Côn Đảo tăng 38%, tương ứng 3,85 tỷ đồng; tuyến Phú Quốc – Thổ Châu tăng 987%, tương ứng 2,87 tỷ đồng. Tuy nhiên, doanh thu tuyến Phan Thiết – Phú Quý giảm 36%, tương ứng 4,59 tỷ đồng do áp lực cạnh tranh gia tăng khi số lượng các Công ty tàu khai thác tăng từ 02 lên 04 trên tuyến, trong khi tổng lượng hành khách trên tuyến lại giảm khoảng 9%, khiến thị phần Công ty giảm từ 40% xuống còn 25%.

Trong bối cảnh đó, các hãng tàu tăng cường cạnh tranh về giá vé, chính sách hoa hồng và các chương trình bán hàng nhằm thu hút hành khách, gây áp lực lớn lên khả năng duy trì doanh thu và biên lợi nhuận.
Bên cạnh đó, thời tiết trên biển diễn biến phức tạp, cùng với tâm lý lo ngại về an toàn khi di chuyển bằng đường biển trong mùa mưa bão của một bộ phận hành khách, đặc biệt sau sự cố chìm ca nô tại khu vực An Thới – Phú Quốc, tiếp tục ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại.
Trước những khó khăn trên, Công ty đã nỗ lực duy trì hoạt động khai thác, cân đối chính sách kinh doanh, đảm bảo chất lượng dịch vụ và an toàn vận hành nhằm giữ chân khách hàng, ổn định thị phần và duy trì tăng trưởng doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán tăng mạnh do biến động giá nhiên liệu

Giá vốn hàng bán quý III/2026 đạt 94,33 tỷ đồng, tăng 17,45 tỷ đồng, tương ứng 22,7% so với cùng kỳ năm 2025, cao hơn đáng kể so với mức tăng trưởng doanh thu thuần 8,7%.
Nguyên nhân chủ yếu do đơn giá dầu DO bình quân tăng khoảng 53% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi nhiên liệu chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí khai thác tàu cao tốc, Công ty vẫn nỗ lực duy trì chính sách giá vé ổn định, nhất quán với phương châm kinh doanh xuyên suốt quá trình hoạt động, nhằm đảm bảo khả năng đi lại của người dân, đặc biệt trên tuyến Phú Quốc, góp phần ổn định chi phí đi lại phục vụ nhu cầu dân sinh và các hoạt động kinh tế, xã hội tại địa phương trong giai đoạn chuẩn bị APEC 2027.
Theo đó, Công ty không điều chỉnh giá vé tương ứng với mức tăng chi phí nhiên liệu mà chủ động cân đối hiệu quả kinh doanh, chấp nhận áp lực lên biên lợi nhuận nhằm hài hòa giữa mục tiêu kinh doanh, duy trì thị phần và trách nhiệm phục vụ cộng đồng.

3. Chi phí hoạt động và các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận

Chi phí bán hàng tăng 7,3% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7,7%, đều thấp hơn mức tăng trưởng doanh thu thuần 8,7% phản ánh nỗ lực kiểm soát chi phí của Công ty trong điều kiện kinh doanh khó khăn.
Doanh thu hoạt động tài chính tăng 22,4% so với cùng kỳ, góp phần bổ sung nguồn thu nhưng chưa đủ bù đắp mức gia tăng của gía vốn hàng bán.
Nhìn chung, mặc dù chịu nhiều áp lực từ giá nhiên liệu, cạnh tranh thị trường, điều kiện thời tiết và tâm lý hành khách, Công ty vẫn nỗ lực duy trì hoạt động kinh doanh, đạt mức tăng trưởng doanh thu thuần 8,7% trong Quý III/2026, dù lợi nhuận sau thuế giảm mạnh.
Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục chủ động điều chỉnh kế hoạch khai thác phù hợp với tình hình thị trường và đặc thù mùa vụ, tăng cường kiểm soát chi phí, nâng cao chất lượng dịch vụ và bảo đảm an toàn vận hành nhằm duy trì hoạt động ổn định và năng lực cạnh tranh.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận sau thuế Quý III/2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Chủ tịch hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG

PHAN HỒNG PHÚC